

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ/ cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.020.059.119.463	1.115.547.849.617
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		294.166.333.253	425.735.569.177
1. Tiền	111	V.01	59.336.333.253	99.645.569.177
2. Các khoản tương đương tiền	112		234.830.000.000	326.090.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	418.140.000.000	493.080.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		418.140.000.000	493.080.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		297.648.786.770	190.465.652.141
1. Phải thu khách hàng	131		296.080.790.149	178.891.801.809
2. Trả trước cho người bán	132		13.750.000	109.970.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.554.246.621	11.463.880.332
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		10.103.999.440	6.141.770.104
1. Hàng tồn kho	141	V.04	10.103.999.440	6.141.770.104
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			124.858.195
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		124.858.195
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		41.434.688.695	44.157.248.894
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		41.037.546.515	42.267.983.859
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	24.320.016.515	25.550.453.859
- Nguyên giá	222		89.439.918.235	89.398.251.568

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ/ cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(65.119.901.720)	(63.847.797.709)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	16.717.530.000	16.717.530.000
- Nguyên giá	228		16.807.030.000	16.807.030.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(89.500.000)	(89.500.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		356.500.000	356.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	356.500.000	356.500.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		40.642.180	1.532.765.035
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	40.642.180	1.532.765.035
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.061.493.808.158	1.159.705.098.511

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ/ cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		272.269.951.570	326.839.779.792
I. Nợ ngắn hạn	310		271.549.177.570	326.295.054.792
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			644.000.000
3. Người mua trả tiền trước	313		1.467.290.945	1.047.069.387
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	211.873.442.488	224.057.801.949
5. Phải trả người lao động	315		801.300.000	13.106.316.700
6. Chi phí phải trả	316	V.17		32.406.556.980
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		14.752.530
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		53.099.886.600	53.099.886.600

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ/ cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.307.257.537	1.918.670.646
II. Nợ dài hạn	330		720.774.000	544.725.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		720.774.000	544.725.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		789.223.856.588	832.865.318.719
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	789.223.856.588	832.865.318.719
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		488.800.000.000	488.800.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417			
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		300.423.856.588	344.065.318.719
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.061.493.808.158	1.159.705.098.511

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Vé xổ số nhận bán hộ			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng		7.286.397.423	7.455.642.748
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp		542.389.800.000	490.573.800.000
7. Ngoại tệ các loại			
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết		162.192.000.000	252.880.000.000

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)


Ngô Thủy Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thanh Huy

Lập, Ngày 10 Tháng 7 Năm 2026



Nguyễn Thanh Phong

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý: 02/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý: 02/2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu (01 = 01.1 + 01.2)	01	VI.25	1.918.547.807.049	1.586.637.355.141	3.671.313.971.703	3.210.090.103.507
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		1.917.437.490.909	1.585.729.763.636	3.669.447.718.182	3.207.982.890.909
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		1.890.909.090.909	1.572.727.272.728	3.618.181.818.182	3.181.814.745.455
1.1.2. Xổ số cào	01.1.2					
1.1.3. Xổ số bốc	01.1.3					
1.1.4. Xổ số lô tô	01.1.4		26.528.400.000	13.002.490.908	51.265.900.000	26.168.145.454
1.1.5. Xổ số điện toán	01.1.5					
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		1.110.316.140	907.591.505	1.866.253.521	2.107.212.598
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (02=02.1+02.2)	02		250.100.542.292	206.834.316.996	478.623.615.414	418.432.550.988
2.2. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		250.100.542.292	206.834.316.996	478.623.615.414	418.432.550.988
2.2.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		246.640.316.205	205.138.339.921	471.936.758.892	415.019.314.624
2.2.2. Xổ số cào	02.1.2					
2.2.3. Xổ số bốc	02.1.3					
2.2.4. Xổ số lô tô	02.1.4		3.460.226.087	1.695.977.075	6.686.856.522	3.413.236.364
2.2.5. Xổ số điện toán	02.1.5					
2.2. Giảm trừ doanh thu khác						
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		1.668.447.264.757	1.379.803.038.145	3.192.690.356.289	2.791.657.552.519
3.1. Doanh thu bán xổ số	10.1		1.667.336.948.617	1.378.895.446.640	3.190.824.102.768	2.789.550.339.921
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		1.644.268.774.704	1.367.588.932.807	3.146.245.059.290	2.766.795.430.831
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2					
3.1.3. Xổ số bốc	10.1.3					
3.1.4. Xổ số lô tô	10.1.4		23.068.173.913	11.306.513.833	44.579.043.478	22.754.909.090
3.1.5. Xổ số điện toán	10.1.5					
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		1.110.316.140	907.591.505	1.866.253.521	2.107.212.598
4. Chi phí kinh doanh	11	VI.27	1.343.914.191.578	1.126.218.726.233	2.553.746.380.240	2.254.031.670.380
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		1.343.401.963.252	1.125.646.584.398	2.552.762.608.384	2.252.987.475.046
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		1.009.319.237.000	849.726.021.000	1.913.792.585.000	1.695.154.734.000
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		334.082.726.252	275.920.563.398	638.970.023.384	557.832.741.046
4.2. Giá vốn hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2		512.228.326	572.141.835	983.771.856	1.044.195.334
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		324.533.073.179	253.584.311.912	638.943.976.049	537.625.882.139
5.1. Lợi nhuận gộp về bán xổ số	20.1		323.934.985.365	253.248.862.242	638.061.494.384	536.562.864.875

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý: 02/2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(20.1 = 10.1 - 11.1)						
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2=10.2-11.2)	20.2		598.087.814	335.449.670	882.481.665	1.063.017.264
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.803.532.396	2.324.171.902	6.648.284.946	4.646.756.866
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25.184.543.274	23.699.122.335	44.722.753.372	51.734.466.409
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		302.152.062.301	232.209.361.479	600.869.507.623	490.538.172.596
11. Thu nhập khác	31		36.863.726	2.728.111	162.456.599	107.409.702.185
12. Chi phí khác	32		39.100.000	34.584.113	58.714.443	57.922.677
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.236.274)	(31.856.002)	103.742.156	107.351.779.508
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	VI.30	302.149.826.027	232.177.505.477	600.973.249.779	597.889.952.104
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	60.428.539.205	46.434.854.918	120.191.005.238	119.571.640.243
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		241.721.286.822	185.742.650.559	480.782.244.541	478.318.311.861

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)


Ngô Thủy Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thanh Huy

Lập, ngày 10 tháng 7 năm 2026

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thanh Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 01/01/2026 Đến ngày: 30/06/2026

Loại tiền: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.182.070.837.779	2.881.441.609.211
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1.732.620.494.066)	(1.538.521.583.721)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(42.097.675.909)	(35.987.459.344)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(154.500.000.000)	(123.174.049.749)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		120.027.840.762	203.026.645.633
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.080.997.771.557)	(1.043.635.892.823)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		291.882.737.009	343.149.269.207
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(45.000.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			3.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(267.170.000.000)	(230.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		342.110.000.000	277.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.153.027.067	13.856.491.659
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		91.048.027.067	60.759.491.659
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(514.500.000.000)	(485.894.699.064)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(514.500.000.000)	(485.894.699.064)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(131.569.235.924)	(81.985.938.198)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		425.735.569.177	308.785.932.369
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	294.166.333.253	226.799.994.171

Lập biểu

Kế toán trưởng


Ngô Thủy Trang


Nguyễn Thanh Huy



Ngày 10 tháng 7 năm 2026
Giám đốc

Nguyễn Thanh Phong

Đơn vị báo cáo: CTY TNHH XỔ SỐ KIẾN THIẾT TÂY NINH
Địa chỉ: 315A Trần Hưng Đạo, KP.22, P.Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2026

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Nhà nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh:
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
 - + Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc;
 - + Kinh doanh bất động sản: cho thuê văn phòng;
 - + In và các dịch vụ liên quan đến in.
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 30/6/2026).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Việt Nam
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

01- Tiền	Cuối kỳ/Cuối năm	Đầu kỳ/Đầu năm
- Tiền mặt	1.890.990.900	1.780.791.100
- Tiền gửi ngân hàng	57.445.342.353	97.864.778.077
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	234.830.000.000	326.090.000.000
Cộng	294.166.333.253	425.735.569.177
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối kỳ/Cuối năm	Đầu kỳ/Đầu năm
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)		
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	418.140.000.000	493.080.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
- Lý do thay đổi từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu/loại trái phiếu về số lượng và giá trị.		
Cộng	418.140.000.000	493.080.000.000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ/Cuối năm	Đầu kỳ/Đầu năm
- Phải thu khách hàng	296.080.790.149	178.891.801.809
- Trả trước cho người bán	13.750.000	109.970.000
- Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Các khoản phải thu khác	1.554.246.621	11.463.880.332
+ Phải thu người lao động	260.000.000	
+ Phải thu khác	1.294.246.621	11.463.880.332
Cộng	297.648.786.770	190.465.652.141
04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ/Cuối năm	Đầu kỳ/Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		

- Nguyên liệu, vật liệu	6.929.573.840	1.581.023.704
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	1.928.948.990	3.323.241.764
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Vé xổ số	1.245.476.610	1.237.504.636
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	10.103.999.440	6.141.770.104

- * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ/Cuối năm	Đầu kỳ/Đầu năm
05.1- Thuế phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa		
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa		
- Thu nhập sau thuế thu nhập nộp thừa		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các loại thuế khác nộp thừa		
05.2- Các khoản phải nộp khác		
- Thuế thu nhập cá nhân, thuế nộp thừa		
- Thuế thu nhập cá nhân (ngoài công ty)		
- Thuế tài nguyên nộp thừa		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất nộp thừa		124.858.195
- Các loại thuế khác nộp thừa		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác nộp thừa		
Cộng		124.858.195

- 06- Phải thu dài hạn nội bộ
- Cho vay dài hạn nội bộ
 - Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

- 07- Phải thu dài hạn khác
- Ký quỹ, ký cược dài hạn
 - Các khoản tiền nhận uỷ thác
 - Cho vay không có lãi
 - Phải thu dài hạn khác

Cộng

Cuối kỳ/Cuối năm Đầu kỳ/Đầu năm

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật LV và cho SP	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	55.969.932.934	13.166.680.198	5.968.134.925	13.099.280.851		1.194.222.660	89.398.251.568
- Mua trong năm				41.666.667			41.666.667
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	55.969.932.934	13.166.680.198	5.968.134.925	13.140.947.518		1.194.222.660	89.439.918.235
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	31.753.207.221	13.100.689.101	4.855.143.417	12.944.535.310		1.194.222.660	63.847.797.709
- Khấu hao trong năm	1.031.072.892	23.200.002	151.262.484	66.568.633			1.272.104.011
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	32.784.280.113	13.123.889.103	5.006.405.901	13.011.103.943		1.194.222.660	65.119.901.720
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu							

hình							
- Tại ngày đầu năm	24.216.725.713	65.991.097	1.112.991.508	154.745.541			25.550.453.859
- Tại ngày cuối năm	23.185.652.821	42.791.095	961.729.024	129.843.575			24.320.016.515

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật LV và cho SP	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính								
Số dư đầu năm								
- Thuê tài chính trong năm								
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Tăng khác								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Tăng khác								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại của TSCĐ								

thuê tài chính								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép chuyển quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	16.717.530.000				89.500.000			16.807.030.000
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	16.717.530.000				89.500.000			16.807.030.000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					89.500.000			89.500.000
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					89.500.000			89.500.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								

- Tại ngày đầu năm	16.717.530.000							16.717.530.000
- Tại ngày cuối năm	16.717.530.000							16.717.530.000

* *Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

-

-

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Cuối kỳ/Cuối năm Đầu kỳ/Đầu năm

- Tổng số chi phí XDCCB dở dang:

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Công trình.....

+ Công trình.....

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ/trong năm	Giảm trong kỳ/trong năm	Số cuối kỳ/cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng				
-----------------	--	--	--	--

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

-.....

13- Đầu tư dài hạn khác:

Cuối kỳ/Cuối năm

Đầu kỳ/Đầu năm

a. Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty), lý do thay đổi từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của công ty con

+Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+Về giá trị

b. Đầu vào công ty liên doanh, liên kết(chi tiết cho từng loại công ty liên doanh, liên kết), lý do thay đổi của từng khoản đầu tư của công ty liên doanh, liên kết

+Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+Về giá trị

c. Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu

- Đầu tư trái phiếu

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

- Cho vay dài hạn

- Đầu tư dài hạn khác

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

- Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)

- Về giá trị

356.500.000

356.500.000

Cộng

356.500.000

356.500.000

14- Chi phí trả trước dài hạn

Cuối kỳ/Cuối năm

Đầu kỳ/Đầu năm

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn	40.642.180	1.532.765.035
Cộng	40.642.180	1.532.765.035
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ/Cuối năm	Đầu kỳ/Đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
- Phải trả người bán		644.000.000
- Người mua trả tiền trước	1.467.290.945	1.047.069.387
Cộng	1.467.290.945	1.691.069.387
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ/Cuối năm	Đầu kỳ/Đầu năm
16.1- Thuế phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	57.790.817.670	48.812.063.157
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	76.899.693.829	66.876.078.415
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thu nhập sau thuế thu nhập		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	54.894.066.806	89.203.061.568
- Các loại thuế khác		
16.2- Các khoản phải nộp khác		
- Thuế thu nhập cá nhân	807.045.421	293.285.000
- Thuế thu nhập cá nhân (ngoài công ty)	25.675.390	30.012.446
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	21.456.143.372	18.843.301.363
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	211.873.442.488	224.057.801.949
17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ/Cuối năm	Đầu kỳ/Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	...	...
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	...	...
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- ...		
Cộng		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ/Cuối năm	Đầu kỳ/Đầu năm

- Phải trả công nhân viên	801.300.000	13.106.316.700
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		14.752.530
- Dự phòng RR trả thưởng, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, chi phí trích trước	57.407.144.137	87.425.114.226

Cộng

	58.208.444.137	100.546.183.456
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ/Cuối năm	Đầu kỳ/Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
-...		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		

Cộng

20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ/Cuối năm	Đầu kỳ/Đầu năm
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	...	...
- Vay đối tượng khác	...	...
- Trái phiếu phát hành	...	...
b - Nợ dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	720.774.000	544.725.000
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		

Cộng

720.774.000 544.725.000

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc

Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ/Cuối năm	Đầu kỳ/Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ/Cuối năm	Đầu kỳ/Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	...	...
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9

Số dư đầu năm trước	488.800.000.000								297.076.730.869
- Tăng vốn trong năm trước									344.065.318.719
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
-Giảm vốn trong năm trước									297.076.730.869
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay	488.800.000.000								344.065.318.719
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									300.423.856.588
- Tăng khác									
-Giảm vốn trong năm nay									344.065.318.719
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	488.800.000.000								300.423.856.588

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cuối kỳ/Cuối năm

Đầu kỳ/Đầu năm

- Vốn góp của Nhà nước

...

...

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm nay

Năm trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

...

...

+ Vốn góp đầu năm

...

...

+ Vốn góp tăng trong năm

...

...

+ Vốn góp giảm trong năm

...

...

+ Vốn góp cuối năm

...

...

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

...

...

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

d- Cổ phiếu

	Cuối kỳ/Cuối năm	Đầu kỳ/Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	...	...
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ/Cuối năm	Đầu kỳ/Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

Năm nay

Năm trước

- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài

(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

Cuối
kỳ/Cuối
năm

Đầu kỳ/Đầu
năm

...

...

...

...

...

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

Kỳ này/Năm nay

Kỳ trước/Năm
trước

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)
Trong đó:

- Doanh thu kinh doanh vé số
- Doanh thu cho thuê văn phòng và doanh thu khác
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)
- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;

3.671.313.971.703

3.210.090.103.507

3.669.447.718.182

3.207.982.890.909

1.866.253.521

2.107.212.598

...

...

...

...

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)
Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt

478.623.615.414

418.432.550.988

...

478.623.615.414

418.432.550.988

- Thuế xuất khẩu	...	
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	3.192.690.356.289	2.791.657.552.519
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

28- Chi phí kinh doanh (Mã số 11)	Kỳ này/Năm nay	Kỳ trước/Năm trước
- Chi phí vé số	28.805.770.664	24.122.306.640
- Chi phí kinh doanh vé số	2.522.394.584.978	2.227.225.511.440
- Chi hoa hồng đại lý	605.458.873.500	529.317.177.000
- Chi phí trả thưởng	1.913.792.585.000	1.695.154.734.000
- Chi ủy quyền trả thưởng	3.143.126.478	2.753.600.440
- Chi phí kinh doanh khác về vé số	1.562.252.742	1.639.656.966
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư đã bán	...	...
- Chi phí cho thuê văn phòng	983.771.856	1.044.195.334
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	...	...
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	2.553.746.380.240	2.254.031.670.380

29-a. Doanh thu hoạt động tài chính(Mã số 21)	Kỳ này/Năm nay	Kỳ trước/Năm trước
- Lãi tiền gửi.	6.612.634.946	4.614.671.866
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.650.000	32.085.000
- Lãi bán ngoại tệ	...	...
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	...	...
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	...	...
-Lãi hàng bán trả chậm	...	...
-Doanh thu hoạt động tài chính khác	...	...
b.Doanh thu bất thường	162.456.599	107.409.702.185
Cộng	6.810.741.545	112.056.459.051

30-a. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này/Năm nay	Kỳ trước/Năm
------------------------------------	----------------	--------------

		trước
- Lãi tiền vay	...	...
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	...	...
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	...	...
- Lỗ bán ngoại tệ	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	...	...
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	...	...
- Chi phí tài chính khác		
b. Chi phí khác	58.714.443	57.922.677
Cộng	58.714.443	57.922.677
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này/Năm nay	Kỳ trước/Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	120.191.005.238	119.571.640.243
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	120.191.005.238	119.571.640.243
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Kỳ này/Năm nay	Kỳ trước/Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (...)

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này/Năm nay	Kỳ trước/Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	31.940.988.569	34.529.970.434
- Chi phí trợ cấp thôi việc	14.431.725	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.144.707.823	1.413.530.656
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.022.550.042	3.138.801.996
- Chi phí khác bằng tiền	7.600.075.213	12.652.163.323
Cộng	44.722.753.372	51.734.466.409

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính: VNĐ)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ trước/Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	...	...
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	...	...
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	...	...
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	...	...
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	...	...
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh	...	...

- lý trong kỳ.
- c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

- 1- Tiền lương Chủ tịch Công ty, Trưởng Ban kiểm soát và Ban điều hành.
+ Tiền lương Chủ tịch Công ty, Trưởng Ban kiểm soát: 1.068.000.000
+ Tiền lương Ban điều hành: 2.447.700.000
- 2- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 3- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 4- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 5- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):
- 6- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 7- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 8- Những thông tin khác. (3)

Người lập biểu



Ngô Thủy Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Huy

Tây Ninh, ngày 10 tháng 7 năm 2026



Giám đốc

Nguyễn Thanh Phong